

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn: <https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/tat-ca/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2022
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin



ĐỖ THỊ THU NGÀ

Giám Đốc Pháp Lý

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính quý riêng
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 12 tháng 9 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Đường Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		2.538.477.702.905	3.533.822.773.228
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.668.804.630	88.110.851.108
Tiền	111		7.668.804.630	38.110.851.108
Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	256.165.829.261
Chứng khoán kinh doanh	121		-	256.165.829.261
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.527.879.070.464	3.188.932.509.419
Phải thu của khách hàng	131	6	20.242.867.968	20.641.523.908
Trả trước cho người bán	132		12.314.996	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	2.350.850.000.000	3.121.950.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	176.047.556.602	65.988.861.524
Dự phòng phải thu khó đòi	137	6	(19.273.669.102)	(19.647.876.013)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.929.827.811	613.583.440
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		789.818.310	613.583.440
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.140.009.501	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		7.349.458.136.297	3.964.037.962.462
Các khoản phải thu dài hạn	210		985.000.000.000	2.756.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	985.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	2.756.000
Tài sản cố định	220		366.266.235	246.034.113
Tài sản cố định hữu hình	221		366.266.235	39.901.535
Nguyên giá	222		609.058.500	247.460.318
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.792.265)	(207.558.783)
Tài sản cố định vô hình	227		-	206.132.578
Nguyên giá	228		918.560.700	918.560.700
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(918.560.700)	(712.428.122)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

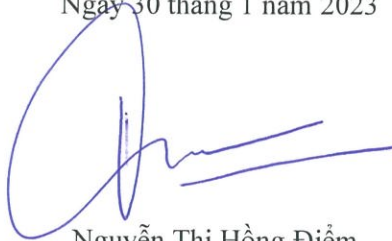
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.363.958.385.053	3.962.880.024.017
Đầu tư vào các công ty con	251	9(a)	5.789.811.020.000	3.314.777.300.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	9(b)	648.102.724.017	648.102.724.017
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(a)	(73.955.358.964)	-
Tài sản dài hạn khác	260		133.485.009	909.148.332
Chi phí trả trước dài hạn	261		133.485.009	909.148.332
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.887.935.839.202	7.497.860.735.690
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.448.858.147.957	2.080.965.707.890
Nợ ngắn hạn	310		2.159.876.532.432	114.160.530.353
Phải trả người bán	311	10	47.454.673.876	4.219.526.114
Người mua trả tiền trước	312		293.382.022	323.766.646
Thuế phải nộp Nhà nước	313	11	2.788.446.307	585.949.237
Phải trả người lao động	314		-	5.223.974
Chi phí phải trả	315	12	86.832.348.603	78.397.720.625
Phải trả ngắn hạn khác	319	13(a)	4.307.681.624	1.328.343.757
Vay ngắn hạn	320	14(a)	2.018.200.000.000	29.300.000.000
Nợ dài hạn	330		2.288.981.615.525	1.966.805.177.537
Phải trả dài hạn khác	337	13(b)	315.033.720.000	-
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	14(b)	1.973.790.034.025	1.966.647.316.037
Dự phòng phải trả dài hạn	342		157.861.500	157.861.500

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.439.077.691.245	5.416.895.027.800
Vốn chủ sở hữu	410	15	5.439.077.691.245	5.416.895.027.800
Vốn cổ phần	411	16	3.271.329.400.000	3.269.884.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.271.329.400.000	3.269.884.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.126.179.665.149	2.119.005.015.149
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.568.626.096	28.005.542.651
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) đến cuối năm trước	421a		28.005.542.651	(2.363.473.770.995)
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	421b		13.563.083.445	2.391.479.313.646
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.887.935.839.202	7.497.860.735.690

Ngày 30 tháng 1 năm 2023


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chínhNguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02a – DN

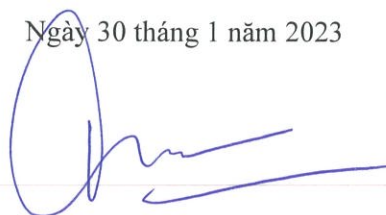
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu bán hàng	01		-	991.884.643.580	-	10.426.612.864.715
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	72.571.315.438	-	607.391.240.914
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10		-	919.313.328.142	-	9.819.221.623.801
Giá vốn hàng bán	11		-	870.112.212.970	-	9.162.424.321.210
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		-	49.201.115.172	-	656.797.302.591
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	236.677.774.370	4.068.391.686.083	399.151.446.172	4.135.046.625.560
Chi phí tài chính	22	18	126.545.311.484	74.773.503.591	274.128.903.173	321.811.082.282
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		50.785.707.399	61.733.709.096	192.964.837.536	258.397.797.338
Chi phí bán hàng	25		-	27.441.828.613	-	330.079.491.837
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.168.635.158	27.178.854.918	111.716.043.665	146.906.364.440
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		82.963.827.728	3.988.198.614.133	13.306.499.334	3.993.046.989.592
Thu nhập khác	31		-	536.874.108	503.945.630	817.986.182
Chi phí khác	32		244.605.519	91.152.086	247.361.519	142.271.828
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(244.605.519)	445.722.022	256.584.111	675.714.354
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		82.719.222.209	3.988.644.336.155	13.563.083.445	3.993.722.703.946
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		82.719.222.209	3.988.644.336.155	13.563.083.445	3.993.722.703.946

Ngày 30 tháng 1 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	13.563.083.445	3.993.722.703.946
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	276.480.503	397.341.617
Các khoản dự phòng	03	73.706.223.009	10.137.389.946
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.515.307)	288.865.868
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(396.052.029.514)	(4.134.146.296.546)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	200.107.555.524	262.128.231.342
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(108.401.202.340)	132.528.236.173
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(27.002.265.545)	491.725.881.828
Biến động hàng tồn kho	10	-	102.140.377.965
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	54.140.854.603	(3.019.173.586.311)
Biến động chi phí trả trước	12	599.428.453	4.467.753.731
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	256.165.829.261	(256.165.829.261)
		175.502.644.432	(2.544.477.165.875)
Tiền lãi vay đã trả	14	(190.153.670.960)	(854.358.016.260)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(924.756.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.651.026.528)	(3.399.759.938.916)
CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(410.218.182)	(228.157.700)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	13.505.557	46.036.522
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(4.622.150.000.000)	(10.190.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24	4.408.250.000.000	8.028.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(2.160.000.000.000)	(3.348.091.835.017)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và phân phối lợi nhuận	27	311.119.616.468	4.213.181.894.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.063.177.096.157)	(1.297.392.062.020)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	8.619.580.000	2.636.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	2.586.800.000.000	12.020.720.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(597.900.000.000)	(6.812.504.095.436)
Tiền trả cổ tức	36	(136.019.100)	(1.601.373.440.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.997.383.560.900	3.609.478.463.939
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(80.444.561.785)	(1.087.673.536.997)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	88.110.851.108	1.176.073.253.973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	2.515.307	(288.865.868)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	7.668.804.630	88.110.851.108

Ngày 30 tháng 1 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư. Công ty đã ngừng kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản trong năm sau khi Công ty chuyển giao mảng hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi (được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần MNS Feed và các công ty con) trong tháng 12 năm 2021.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2022: 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 9.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 117 nhân viên (1/1/2022: 32 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(j) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(k) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(n) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu, lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh, thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”) và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Thuê hoạt động

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(r) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên được quy định trong Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. Thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hay báo cáo tài chính riêng cùng kỳ của năm trước.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng	7.668.804.630	38.110.851.108
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
	<hr/> 7.668.804.630	<hr/> 88.110.851.108

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Không có số dư phải thu từ các bên liên quan trong khoản phải thu của khách hàng (1/1/2022: không có).

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	19.647.876.013	5.113.318.797
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	9.091.194.831
Tăng khác	-	5.443.362.385
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(125.070.956)	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(249.135.955)	-
	<hr/> 19.273.669.102	<hr/> 19.647.876.013

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn bằng VND như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty mẹ	-	2.662.750.000.000
Các công ty con	289.700.000.000	459.200.000.000
Công ty liên quan khác	2.061.150.000.000	-
	<u>2.350.850.000.000</u>	<u>3.121.950.000.000</u>

Tất cả các khoản phải thu về cho vay này không được đảm bảo và hưởng lãi suất được quy định theo hợp đồng.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Số dư này thể hiện khoản phải thu về cho vay này từ một đối tác hưởng lãi suất được quy định theo hợp đồng và đáo hạn trong năm 2024. Ngoài ra, theo điều khoản của khoản vay này thì Công ty có quyền hoán đổi khoản vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của MSJ được nắm giữ gián tiếp bởi đối tác này tại giá chuyển đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền chuyển đổi phụ thuộc vào một số điều khoản như quy định tại hợp đồng vay chuyển đổi này.

22
NG
PH
ASA
ATL
PHẾ

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi phải thu từ cho vay	119.553.387.022	57.347.795.228
Phải thu từ lợi nhuận được chia	28.000.000.000	-
Lãi phải thu từ đầu tư trái phiếu vào công ty mẹ	-	5.249.206.145
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho bên thứ ba vay	-	23.972.603
Đặt cọc ngắn hạn	176.506.530	2.355.860.530
Phải thu khác từ các công ty con	19.886.770.973	156.736.239
Phải thu khác	8.430.892.077	855.290.779
	176.047.556.602	65.988.861.524

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty mẹ	-	25.639.305.460
Các công ty con	96.026.928.546	37.114.432.152
Công ty liên quan khác	67.905.010.271	-

Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo. Các khoản phải thu khác từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2022		1/1/2022			
	% số hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng	% số hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng
▪ Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	99,99%	2.700.003.000.000	-	99,99%	2.700.003.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	51,00%	614.774.300.000	(73.955.358.964)	51,00%	614.774.300.000	-
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“FNA”)	100,00%	864.000.000.000	-	-	-	-
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN (“MHN”)	100,00%	1.296.000.000.000	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	74,99%	315.033.720.000	-	-	-	-
		5.789.811.020.000	(73.955.358.964)		3.314.777.300.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

	MNS Meat VND	3F VIET VND	FNA VND	MHN VND	MSJ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng	-	73.955.358.964	-	-	-	73.955.358.964
Số dư cuối kỳ	-	73.955.358.964	-	-	-	73.955.358.964

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	MNS Meat VND	3F VIỆT VND	FNA VND	MHN VND	MSJ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.700.003.000.000	614.774.300.000	-	-	-	3.314.777.300.000
Tăng	-	-	864.000.000.000	1.296.000.000.000	315.033.720.000	2.475.033.720.000
Số dư cuối kỳ	2.700.003.000.00	614.774.300.000	864.000.000.000	1.296.000.000.000	315.033.720.000	5.789.811.020.000

Thông tin chi tiết của các công ty con như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MNS Meat	Khu Công nghiệp Sóng Máy, Xã Bắc Sơn, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Tư vấn quản lý đầu tư
Công ty Cổ phần 3F VIỆT	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chăn nuôi gia cầm và chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt gia cầm
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Chăn nuôi gia súc
Công ty TNHH MEATDeli HN	Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc
Công ty Cổ phần Masan Jinju	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất xúc xích tiết trùng, chế biến và đóng gói thịt hộp, sản xuất món ăn và thức ăn chế biến sẵn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2022 and 1/1/2022		
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,9%	648.102.724.017

Hoạt động chính của Vissan là chế biến và kinh doanh thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và các sản phẩm chế biến từ thịt.

Không có dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	44.344.572.562	3.463.708.169
Các nhà cung cấp khác	3.110.101.314	755.817.945
	47.454.673.876	4.219.526.114

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty mẹ	2.234.562.749	-
Các công ty liên quan khác	44.376.952.050	3.534.279.189
	2.234.562.749	3.534.279.189

Khoản phải trả cho công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	51.063.656	3.524.784.492	(52.329.933)	(3.523.518.215)	-
Thuế thu nhập cá nhân	534.885.581	15.673.093.724	(13.419.532.998)	-	2.788.446.307
Các loại thuế khác	-	28.000.000	(28.000.000)	-	-
	585.949.237	19.225.878.216	(13.499.862.931)	(3.523.518.215)	2.788.446.307

12. Chi phí phải trả

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	66.629.470.685	66.714.079.453
Thưởng thành tích	8.894.390.401	3.894.420.000
Chiết khấu thương mại	1.729.547.257	1.730.556.458
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	49.170.000	49.170.000
Chi phí khác	9.529.770.260	6.009.494.714
	86.832.348.603	78.397.720.625

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải trả lãi tiền vay	2.895.775.344	-
Phải trả cổ tức	733.930.575	869.949.675
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	211.105.799	174.152.775
Phải trả khác	466.869.906	284.241.307
	<hr/>	
	4.307.681.624	1.328.343.757
	<hr/>	

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác thể hiện phải trả cho khoản đầu tư vào công ty con (1/1/2022: nil).

14. Vay và trái phiếu phát hành**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2022	Biến động trong kỳ		31/12/2022
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Vay VND	Hoàn trả VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	29.300.000.000	2.586.800.000.000	(597.900.000.000)	2.018.200.000.000
				<hr/>

(b) Vay và trái phiếu dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.973.790.034.025	1.966.647.316.037
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ Trái phiếu số					
MMLB2126001	VND	9,5%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ				(26.189.965.975)	(33.332.683.963)
				<hr/>	<hr/>
				1.973.790.034.025	1.966.647.316.037

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) với lãi suất năm là 9,5% trong kỳ đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ còn lại. Trái phiếu này không được bảo đảm.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	33.332.683.963	-
Tăng trong kỳ	-	37.063.117.967
Phân bổ trong kỳ	(7.142.717.988)	(3.730.434.004)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	26.189.965.975	33.332.683.963

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(2.363.473.770.995)	3.022.729.714.154
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	3.993.722.703.946	3.993.722.703.946
Phát hành cổ phiếu	2.736.000.000	(50.000.000)	-	2.686.000.000
Cổ tức	-	-	(1.602.243.390.300)	(1.602.243.390.300)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	28.005.542.651	5.416.895.027.800
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	13.563.083.445	13.563.083.445
Phát hành cổ phiếu	1.444.930.000	7.174.650.000	-	8.619.580.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	41.568.626.096	5.439.077.691.245

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022		Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	326.988.447	3.269.884.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	144.493	1.444.930.000	273.600	2.736.000.000
Số dư cuối kỳ	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và trái phiếu	206.052.029.514	135.040.388.046
Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con	190.000.000.000	4.000.003.108.500
Lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh	3.087.909.416	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.991.935	3.129.014
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.515.307	-
	399.151.446.172	4.135.046.625.560

18. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay cho các khoản vay	192.964.837.536	258.397.797.338
Chi phí phát hành trái phiếu	7.142.717.988	3.730.434.004
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	73.955.358.964	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	117.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	288.865.868
Chi phí tài chính khác	65.988.685	59.393.868.072
	274.128.903.173	321.811.082.282

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	258.600.000.000	3.800.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	2.921.350.000.000	1.287.250.000.000
Thu nhập lãi cho vay	86.459.153.425	27.852.410.959
Lãi cho vay nhận được	119.056.775.696	-
Cổ tức đã chia	-	1.260.516.028.100
Thu nhập lãi trái phiếu	12.207.522.956	9.112.518.595
Phát hành trái phiếu	-	3.756.912.000.000
Chi phí quản lý dự án	235.309.226	-
Các công ty con		
Công ty Cổ phần 3F VIỆT		
Bán hàng	-	199.278.547.275
Cho vay	-	20.700.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	20.700.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	66.353.425
Công ty TNHH MNS Meat		
Góp vốn	-	700.000.000.000
Công ty TNHH MNS Farm		
Khoản đi vay nhận được	864.000.000.000	-
Mua lại công ty con	864.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.477.041.096	-
Công ty TNHH MNS Meat Processing		
Khoản đi vay nhận được	1.722.800.000.000	-
Khoản đi vay đã trả	568.600.000.000	-
Mua lại công ty con	1.296.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.418.734.248	-
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An		
Cho vay	-	606.400.000.000
Thu hồi khoản cho vay	106.000.000.000	536.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	1.715.216.440	6.817.235.620
Lợi nhuận được chia	190.000.000.000	-
Lợi nhuận được chia nhận được	162.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Cho vay	219.400.000.000	365.800.000.000
Thu hồi khoản cho vay	306.400.000.000	665.800.000.000
Thu nhập lãi cho vay	2.204.822.465	10.606.998.640
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Cho vay	131.000.000.000	488.100.000.000
Thu hồi khoản cho vay	107.500.000.000	316.450.000.000
Thu nhập lãi cho vay	16.129.349.332	15.800.947.956
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Chi phí công nghệ và thông tin	5.129.058.410	9.387.998.709
Chi phí thuê văn phòng	205.342.720	-
Chi phí quản lý dự án	-	80.552.302
Mua hàng	35.686.364	84.541.386
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua hàng	68.193.195	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Bán trái phiếu kinh doanh	258.637.909.416	-
Mua hàng	533.595.264	693.270.155
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng	-	143.106.000
Công ty TNHH Tâm nhìn Masan		
Cho vay	3.028.150.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	967.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	88.569.667.806	-
Lãi cho vay nhận được	20.664.657.534	-
Khoản đi vay đã trả	-	400.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	10.129.315.066
Cổ tức đã chia	-	145.991.898.500
Phát hành trái phiếu	-	650.506.000.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty TNHH The Sherpa		
Cho vay	-	3.951.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	3.951.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	17.319.452.055
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	4.864.913.000	26.175.317.783

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

20. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Giữa quý hiện tại của năm nay (4Q2022) với kỳ tương ứng của năm trước (4Q2021)

Lãi thuần sau thuế TNDN Quý 4/2022 đạt 83 tỷ đồng, giảm 3.906 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do sự biến động từ các chỉ tiêu sau:

- Do tái cấu trúc hoạt động các mảng kinh doanh (sản xuất thức ăn chăn nuôi, trang trại chăn nuôi và sản xuất chế biến thịt) nên từ cuối Quý 4/2021 (tháng 12/2021) Công ty đã không còn hoạt động bán hàng;
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 3.831 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con là 3.810 tỷ đồng trong khi thu nhập lãi tăng 71 tỷ;
- Chi phí tài chính tăng 52 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do trích lập dự phòng đầu tư tài chính.

Giữa đầu năm đến kỳ báo cáo của năm nay (YTD2022) với kỳ tương ứng của năm trước (YTD2021)

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN năm 2022 là 14 tỷ đồng, giảm 3.980 tỷ so với mức lợi nhuận năm 2021, chủ yếu do sự biến động từ các chỉ tiêu sau:

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Do tái cấu trúc hoạt động các mảng kinh doanh (sản xuất thức ăn chăn nuôi, trang trại chăn nuôi và sản xuất chế biến thịt) nên từ cuối Quý 4/2021 (tháng 12/2021) Công ty đã không còn hoạt động bán hàng;
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 3.736 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con là 3.810 tỷ đồng trong khi thu nhập lãi tăng 74 tỷ đồng.

Ngày 30 tháng 1 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 4/2022 và cùng kỳ năm 2021.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty” hay “Tập đoàn”) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 4/2022 và cùng kỳ năm 2021 như sau:

Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lỗ thuần sau thuế TNDN Quý 4/2022 của Tập đoàn đạt 170 tỷ đồng, giảm 1.053 tỷ đồng, tương đương 119% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần (i)	1.553	3.726	(2.173)	-58%
2	Lợi nhuận gộp (i)	107	335	(228)	-68%
3	Doanh thu hoạt động tài chính (ii)	65	1.418	(1.353)	-95%
4	Chi phí bán hàng (iii)	117	191	(74)	-39%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp (iii)	107	166	(59)	-36%
6	(Lỗ)/Lợi nhuận thuần sau thuế	(170)	883	(1.053)	-119%

(i) Doanh thu thuần Quý 4/2022 đạt 1.553 tỷ đồng, giảm 2.173 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do từ cuối năm 2021, Tập đoàn đã không còn doanh thu từ mảng sản xuất thức ăn chăn nuôi và việc này đã dẫn tới lợi nhuận gộp giảm 229 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính giảm 1.354 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do cuối năm 2021, Tập đoàn ghi nhận lãi từ việc ngừng hợp nhất các công ty con do giao dịch hoán đổi cổ phần trong MNS Feed;

(iii) Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm 134 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do từ cuối năm 2021, Tập đoàn đã không còn kinh doanh mảng sản xuất thức ăn chăn nuôi.



Báo cáo tài chính riêng lẻ:

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN Quý 4/2022 đạt 83 tỷ đồng, giảm 3.906 tỷ (-98%) so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần (i)	-	919	(919)	-100%
2	Lợi nhuận gộp (i)	-	49	(49)	-100%
3	Doanh thu hoạt động tài chính (ii)	237	4.068	(3.831)	-94%
4	Chi phí tài chính (iii)	127	75	52	69%
7	Lãi thuần sau thuế	83	3.989	(3.906)	-98%

- (i) Do tái cấu trúc hoạt động các mảng kinh doanh (sản xuất thức ăn chăn nuôi, trang trại chăn nuôi và sản xuất chế biến thịt) nên từ cuối Quý 4/2021 (tháng 12/2021) Công ty đã không còn hoạt động bán hàng;
- (ii) Doanh thu hoạt động tài chính giảm 3.831 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con là 3.810 tỷ đồng trong khi thu nhập lãi tăng 71 tỷ đồng;
- (iii) Chi phí tài chính tăng 52 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do trích lập dự phòng đầu tư tài chính.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

TỔNG GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
MASAN
MEATLIFE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311224517, E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN

Reason: I am the author of this document

Location:

Date: 2023.01.30 14:00:35+07'00'

Foxit PDF Reader Version: 12.0.2



NGUYỄN QUỐC TRUNG

